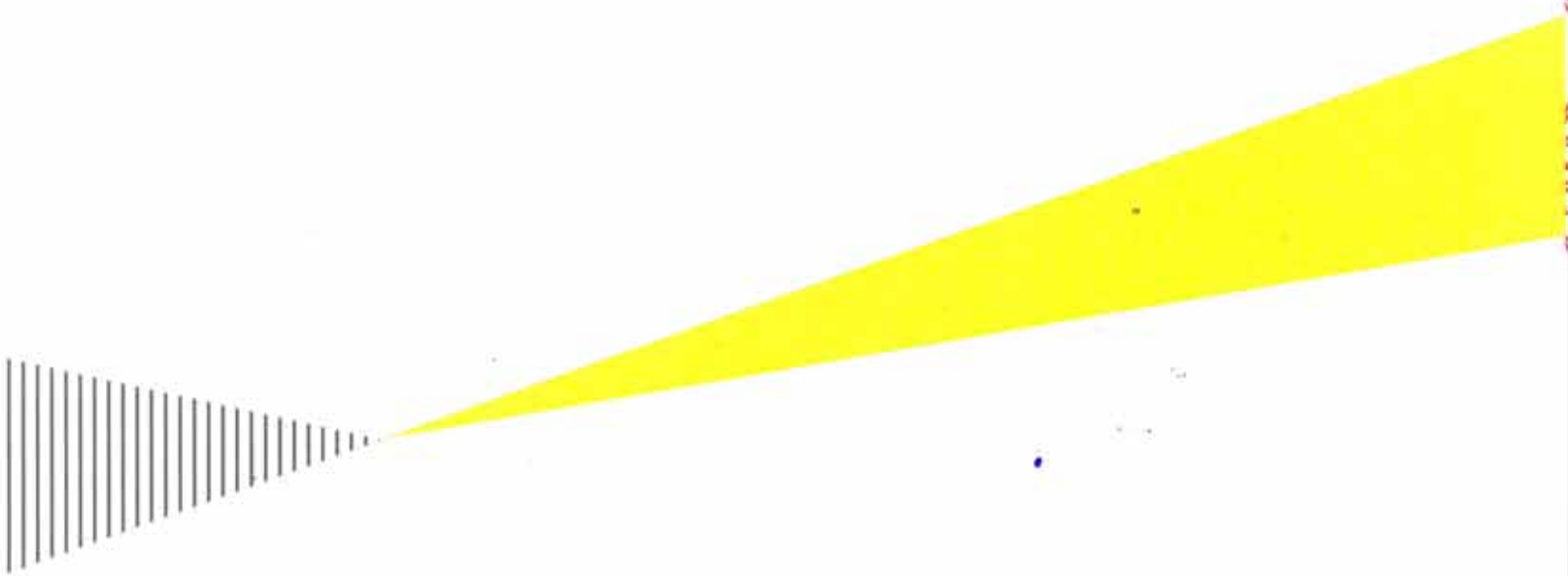


Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752771/18567333/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, và được trình bày từ trang 5 đến trang 52 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.964.506.549.223	3.747.405.985.616
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.019.428.437.263	1.419.715.236.964
111	1. Tiền		115.017.258.754	284.248.591.789
112	2. Các khoản tương đương tiền		904.411.178.509	1.135.466.645.175
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13	817.338.151.752	381.491.325.362
121	1. Chứng khoán kinh doanh		177.199.291.705	176.332.943.456
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(84.288.842.401)	(84.566.210.651)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		724.427.702.448	289.724.592.557
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.399.064.187.705	1.368.936.569.867
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	512.930.813.399	751.871.765.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	262.996.392.226	81.772.899.224
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	569.560.433.130	509.545.313.037
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	112.579.585.405	86.766.359.283
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(59.003.036.455)	(61.019.767.475)
140	IV. Hàng tồn kho	8	689.901.462.411	547.093.860.649
141	1. Hàng tồn kho		732.209.801.458	589.859.322.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.308.339.047)	(42.765.461.571)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.774.310.092	30.168.992.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.586.076.316	1.610.432.662
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.179.554.734	25.672.477.001
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.008.679.042	2.886.083.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.625.400.145.588	5.861.517.471.811
210	I. Phải thu dài hạn		33.981.633.017	33.818.334.157
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	33.981.633.017	33.818.334.157
220	II. Tài sản cố định		471.203.661.813	483.507.065.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	437.498.962.584	449.831.802.721
222	Nguyên giá		1.519.232.176.190	1.505.670.680.617
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.081.733.213.606)	(1.055.838.877.896)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	33.704.699.229	33.675.262.357
228	Nguyên giá		49.717.243.588	49.012.853.224
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.012.544.359)	(15.337.590.867)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	563.066.424.831	584.938.280.334
231	1. Nguyên giá		1.015.043.203.936	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(451.976.779.105)	(427.772.726.602)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		432.431.865.491	316.185.414.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	432.431.865.491	316.185.414.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	4.067.398.764.130	4.369.132.998.280
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		3.151.120.353.712	3.411.769.189.950
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		993.464.310.863	1.031.513.187.975
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(77.185.900.445)	(74.149.379.645)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		57.317.796.306	73.935.379.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		364.283.568	1.257.089.501
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	24.732.082.521	24.726.416.265
269	3. Lợi thế thương mại	14	32.221.430.217	47.951.873.855
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.589.906.694.811	9.608.923.457.427

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND.

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.937.266.309.087	2.925.903.328.756
310	I. Nợ ngắn hạn		2.276.884.059.895	2.225.588.711.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	274.212.047.369	224.636.546.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.446.132.617.806	1.214.666.814.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	45.166.927.736	48.791.605.067
314	4. Phải trả người lao động		4.532.982.313	11.730.984.479
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	131.926.453.137	250.568.413.287
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.301.799.129	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	44.294.398.813	40.125.694.633
320	8. Vay ngắn hạn	20	323.116.731.432	429.904.075.283
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.277.018.473	2.164.688.559
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.923.083.687	2.999.889.048
330	II. Nợ dài hạn		660.382.249.192	700.314.616.919
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	113.163.022.560	109.981.366.227
338	2. Vay dài hạn	20	512.443.305.086	561.131.881.423
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	34.775.921.546	29.201.369.269
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.652.640.385.724	6.683.020.128.671
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.652.640.385.724	6.683.020.128.671
411	1. Vốn cổ phần	22.1	3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	-	42.598.429.318
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(83.026.660)	(31.342.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	983.556.121	835.448.479
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	238.118.820.390	194.784.660.605
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	1.917.531.377.956	2.349.535.745.815
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.674.731.359.995	1.496.453.334.545
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		242.800.017.961	853.082.411.270
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.4	345.011.937.131	348.639.776.328
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.589.906.694.811	9.608.923.457.427



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.423.345.113.996	1.361.402.488.174
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(3.266.531.712)	(1.264.488.243)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.420.078.582.284	1.360.137.999.931
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(945.758.196.980)	(924.053.087.134)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		474.320.385.304	436.084.912.797
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	430.309.177.335	279.417.353.101
22	7. Chi phí tài chính	25	(34.184.365.603)	(37.728.632.917)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(29.512.393.265)	(35.505.794.629)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	13.3	(420.813.607.005)	(94.750.979.731)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(28.648.455.620)	(26.960.946.166)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(69.462.030.489)	(78.387.431.889)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		351.521.103.922	477.674.275.195
31	12. Thu nhập khác		5.093.464.350	3.604.801.565
32	13. Chi phí khác		(804.814.270)	(510.846.547)
40	14. Lợi nhuận khác		4.288.650.080	3.093.955.018
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		355.809.754.002	480.768.230.213
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(84.682.830.886)	(73.890.234.515)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	5.666.256	(994.634.237)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		271.132.589.372	405.883.361.461
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		242.800.017.961	382.542.460.161
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		28.332.571.411	23.340.901.300
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	783	1.236
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	783	1.234

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		355.809.754.002	480.768.230.213
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	9,10, 12,14	67.959.103.494	69.133.004.962
03	Các khoản dự phòng		5.972.181.197	7.492.757.567
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.484.632.650)	(279.775.984)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.521.081.229)	(182.472.847.767)
06	Chi phí lãi vay	25	29.512.393.265	35.505.794.629
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		451.247.718.079	410.147.163.620
09	Tăng các khoản phải thu		(12.695.074.970)	(195.395.730.036)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(142.350.479.238)	141.702.996.925
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		153.689.229.006	(44.848.683.663)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.082.837.721)	(663.173.456)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(866.348.249)	5.773.614.119
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.864.763.677)	(21.270.557.017)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(83.599.939.521)	(79.083.230.708)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.081.936.700)	(3.506.675.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		331.395.567.009	212.855.723.922
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(126.867.838.847)	(43.481.687.167)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		582.273.874	1.200.204.545
23	Tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		(434.703.109.891)	(95.050.274.084)
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(149.105.179.267)	(72.512.065.035)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		37.507.871.780	50.238.481.483
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		395.160.207.196	322.109.159.905
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(277.425.775.155)	162.503.819.647

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(11.676.660.619)	-
33	Tiền thu từ đi vay		750.679.114.858	646.475.363.305
34	Tiền trả nợ gốc vay		(906.155.035.046)	(303.629.370.926)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.2	(266.157.111.550)	(424.850.219.050)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	22.4	(20.272.588.154)	(59.431.399.013)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(453.582.280.511)	(141.435.625.684)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(399.612.488.657)	233.923.917.885
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.419.715.236.964	1.036.655.683.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(674.311.044)	586.972.382
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.019.428.437.263	1.271.166.573.992



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKKD điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.257 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.256 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm mười hai (12) công ty con, chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00
(2) Transorient Pte. Ltd.	Singapore	Thương mại và hậu cần	100,00
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99
(4) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99
(5) Eastrade International Ltd.	Đảo British Virgin	Thương mại và hậu cần	99,99
(6) Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,97
(7) Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,96
(8) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Thanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(9) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(10) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	99,97
(11) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ RMC	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	99,99
(12) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng, máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	2.116.040.832	1.325.449.679
Tiền gửi ngân hàng	112.901.217.922	282.923.142.110
Các khoản tương đương tiền	904.411.178.509	1.135.466.645.175
TỔNG CỘNG	<u>1.019.428.437.263</u>	<u>1.419.715.236.964</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với số tiền là 30.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 20.1*).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn	512.930.813.399	751.871.765.798
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh</i>		
<i>Địa ốc Hòa Bình</i>	63.336.996.327	8.192.523.933
<i>Công ty Cổ phần T.D</i>	54.777.400.850	59.777.400.850
<i>Khác</i>	394.816.416.222	683.901.841.015
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	569.560.433.130	509.545.313.037
TỔNG CỘNG	<u>1.082.491.246.529</u>	<u>1.261.417.078.835</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(59.003.036.455)	(61.019.767.475)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>1.023.488.210.074</u>	<u>1.200.397.311.360</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	1.023.488.210.074	1.199.489.745.318
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	907.566.042

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	61.019.767.475	56.491.997.038
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.584.970.822
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.016.731.020)	(90.000.000)
Số cuối kỳ	<u>59.003.036.455</u>	<u>60.986.967.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước bên thứ ba	<u>262.996.392.226</u>	<u>81.772.899.224</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	112.579.585.405	86.766.359.283
Tạm ứng đầu tư dự án	68.034.908.868	69.433.837.573
Phải thu tiền cổ tức	18.124.785.400	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.648.616.664	4.598.790.778
Lãi tiền gửi	9.792.891.594	7.781.568.690
Khác	5.978.382.879	4.952.162.242
Dài hạn	33.981.633.017	33.818.334.157
Phải thu chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.453.340.900
Ký quỹ, ký cược	3.489.237.370	3.325.938.510
Khác	1.089.054.747	1.039.054.747
TỔNG CỘNG	<u>146.561.218.422</u>	<u>120.584.693.440</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>134.404.945.022</i>	<i>120.584.693.440</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>12.156.273.400</i>	<i>-</i>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	303.577.045.996	-	288.030.736.775	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	216.142.494.926	(40.753.277.961)	156.971.040.767	(41.431.801.005)
Thành phẩm, hàng hóa	135.467.201.401	(1.555.061.086)	102.450.281.316	(1.333.660.566)
Hàng mua đang đi đường	76.583.962.495	-	41.877.673.383	-
Công cụ, dụng cụ	439.096.640	-	529.589.979	-
TỔNG CỘNG	<u>732.209.801.458</u>	<u>(42.308.339.047)</u>	<u>589.859.322.220</u>	<u>(42.765.461.571)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	42.765.461.571	45.848.730.288
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	149.865.667	98.787.172
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(606.988.191)</u>	<u>(772.304.646)</u>
Số cuối kỳ	<u>42.308.339.047</u>	<u>45.175.212.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	661.337.627.958	794.987.691.733	38.076.690.677	10.364.745.704	903.924.545	1.505.670.680.617
Tăng trong kỳ	7.790.526.196	2.318.729.691	4.538.097.327	242.300.000	125.000.000	15.014.653.214
Thanh lý	-	-	(876.687.641)	-	(576.470.000)	(1.453.157.641)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>669.128.154.154</u>	<u>797.306.421.424</u>	<u>41.738.100.363</u>	<u>10.607.045.704</u>	<u>452.454.545</u>	<u>1.519.232.176.190</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>12.348.849.731</i>	<i>467.661.443.788</i>	<i>16.667.686.601</i>	<i>9.237.093.276</i>	<i>-</i>	<i>505.915.073.396</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	418.736.700.197	602.020.425.879	24.946.741.209	9.489.124.868	645.885.743	1.055.838.877.896
Khấu hao trong kỳ	13.911.048.431	11.398.026.349	1.717.118.615	272.472.951	45.143.563	27.343.809.909
Thanh lý	-	-	(873.004.199)	-	(576.470.000)	(1.449.474.199)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>432.647.748.628</u>	<u>613.418.452.228</u>	<u>25.790.855.625</u>	<u>9.761.597.819</u>	<u>114.559.306</u>	<u>1.081.733.213.606</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>242.600.927.761</u>	<u>192.967.265.854</u>	<u>13.129.949.468</u>	<u>875.620.836</u>	<u>258.038.802</u>	<u>449.831.802.721</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>236.480.405.526</u>	<u>183.887.969.196</u>	<u>15.947.244.738</u>	<u>845.447.885</u>	<u>337.895.239</u>	<u>437.498.962.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	36.758.715.025	12.254.138.199	49.012.853.224
Mua mới trong kỳ	-	748.220.000	748.220.000
Thanh lý	-	(43.829.636)	(43.829.636)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>36.758.715.025</u>	<u>12.958.528.563</u>	<u>49.717.243.588</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	3.142.734.091	3.142.734.091
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 20.2)</i>	135.576.000	-	135.576.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.810.794.863	10.526.796.004	15.337.590.867
Hao mòn trong kỳ	366.583.759	314.213.685	680.797.444
Thanh lý	-	(5.843.952)	(5.843.952)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>5.177.378.622</u>	<u>10.835.165.737</u>	<u>16.012.544.359</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>31.947.920.162</u>	<u>1.727.342.195</u>	<u>33.675.262.357</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>31.581.336.403</u>	<u>2.123.362.826</u>	<u>33.704.699.229</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dự án Etown Central	424.827.592.308	308.166.504.879
Khác	7.604.273.183	8.018.909.462
TỔNG CỘNG	<u>432.431.865.491</u>	<u>316.185.414.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Tăng trong kỳ	503.010.300	1.829.186.700	-	-	2.332.197.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>774.704.294.593</u>	<u>239.702.205.888</u>	<u>90.250.454</u>	<u>546.453.001</u>	<u>1.015.043.203.936</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	73.597.351.969	22.801.892.676	90.250.454	546.453.001	97.035.948.100
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 20.2)</i>	247.548.592.704	-	-	-	247.548.592.704
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	271.702.853.028	155.433.170.119	90.250.454	546.453.001	427.772.726.602
Khấu hao trong kỳ	13.348.874.695	10.855.177.808	-	-	24.204.052.503
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>285.051.727.723</u>	<u>166.288.347.927</u>	<u>90.250.454</u>	<u>546.453.001</u>	<u>451.976.779.105</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>502.498.431.265</u>	<u>82.439.849.069</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>584.938.280.334</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>489.652.566.870</u>	<u>73.413.857.961</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>563.066.424.831</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13.1)	177.199.291.705	176.332.943.456
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13.1)	(84.288.842.401)	(84.566.210.651)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 13.2)	724.427.702.448	289.724.592.557
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	817.338.151.752	381.491.325.362
Dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.3)	3.151.120.353.712	3.411.769.189.950
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.4)	993.464.310.863	1.031.513.187.975
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.4)	(77.185.900.445)	(74.149.379.645)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.067.398.764.130	4.369.132.998.280
TỔNG CỘNG	4.884.736.915.882	4.750.624.323.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán kinh doanh

VND

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000
Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633
Công ty Cổ phần Măng Cành	5.700.400.000	(2.262.204.714)	3.438.195.286	5.400.400.000	(2.262.204.714)	3.138.195.286
Khác	55.271.141.705	(422.974.320)	55.082.113.999	54.704.793.456	(700.342.570)	54.004.450.886
TỔNG CỘNG	177.199.291.705	(84.288.842.401)	93.144.395.918	176.332.943.456	(84.566.210.651)	91.766.732.805

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền gửi có kỳ hạn	724.427.702.448	289.724.592.557
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	724.427.702.448	235.218.274.891
Tiền gửi tổ chức tín dụng	-	54.506.317.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	23,54	1.070.436.058.200	22,35	1.276.288.621.989	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	81.341.181.243	29,44	68.300.177.052	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	41,35	397.752.027.600	41,35	461.584.783.483	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25,00	361.320.750.607	25,00	381.894.838.015	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	34,30	168.836.067.483	34,30	173.295.459.685	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	20,60	48.532.080.000	-	-	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	30,41	39.435.232.473	30,41	37.506.316.476	Thủy điện
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,10	306.518.918.159	42,10	288.941.122.382	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	76.911.868.501	32,00	52.829.211.149	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	44,17	67.318.200.938	43,11	68.508.554.676	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	44.768.382.823	40,00	51.037.570.797	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20,05	27.653.504.540	-	-	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	29,00	23.375.917.513	29,00	24.254.733.462	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	46,37	178.937.670.680	46,37	260.452.196.469	Bất động sản
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	66.808.658.230	28,87	65.450.077.680	Bất động sản
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	23,81	95.274.365.020	23,81	95.317.385.176	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	24,01	74.378.708.426	24,01	78.759.547.603	Khai thác than
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35,00	21.520.761.276	35,00	27.348.593.856	Cơ điện
TỔNG CỘNG		3.151.120.353.712		3.411.769.189.950	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư			Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết				Giá trị còn lại		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng giá trị đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cổ tức công bố trong kỳ	Phần lợi nhuận(lỗ) từ công ty liên kết	Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	719.477.528.423	60.563.961.487	780.041.489.910	556.811.093.566	(177.788.625.000)	(88.627.900.276)	-	290.394.568.290	1.276.288.621.989	1.070.436.058.200
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	66.358.149.275	-	66.358.149.275	1.942.027.777	-	13.041.004.191	-	14.983.031.968	66.300.177.052	81.341.181.243
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	355.835.503.932	-	355.835.503.932	105.749.279.551	(72.359.350.000)	8.526.594.117	-	41.916.523.668	461.584.783.483	397.752.027.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Sóng Ba Hạ	368.000.000.000	-	368.000.000.000	13.894.838.015	-	(20.574.087.408)	-	(6.679.249.393)	381.894.838.015	361.320.750.607
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	173.265.171.175	-	173.265.171.175	30.288.510	-	(4.459.392.202)	-	(4.429.103.692)	173.295.459.685	168.836.087.483
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	-	48.532.080.000	48.532.080.000	-	-	-	-	-	-	48.532.080.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sóng Ông	36.379.038.400	-	36.379.038.400	1.127.278.076	(1.350.000.000)	3.278.915.997	-	3.056.194.073	37.506.316.476	39.435.232.473
Công ty Cổ phần B. O. O Nước Thủ Đức	409.901.420.000	-	409.901.420.000	(120.960.297.619)	(2.347.406.000)	19.925.201.778	-	(103.382.501.841)	288.941.122.381	306.518.918.159
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	52.800.000.000	24.000.000.000	76.800.000.000	29.211.149	-	82.657.352	-	111.868.501	52.829.211.149	76.911.868.501
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	66.116.862.345	2.258.764.072	68.375.426.417	2.391.892.331	(2.996.872.000)	(452.245.810)	-	(1.057.225.479)	68.508.554.676	67.318.200.938
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	61.560.000.000	-	61.560.000.000	(10.522.429.203)	-	(6.269.187.974)	-	(16.791.617.177)	51.037.570.797	44.768.382.823
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	-	24.809.965.208	24.809.965.208	-	-	-	2.843.539.332	2.843.539.332	-	27.653.504.540
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	22.623.120.000	-	22.623.120.000	1.631.613.462	(725.100.000)	(153.715.949)	-	752.797.513	24.254.733.462	23.375.917.513
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	170.195.680.000	-	170.195.680.000	90.256.516.470	(77.563.630.080)	(3.950.895.710)	-	8.741.990.680	260.452.196.470	178.937.670.680
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	54.457.202.000	-	54.457.202.000	10.992.875.680	(5.334.263.200)	6.692.843.750	-	12.351.456.230	65.450.077.680	66.808.658.230
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	59.389.030.170	-	59.389.030.170	35.928.355.006	(5.284.967.400)	5.241.947.244	-	35.885.334.850	95.317.385.176	95.274.365.020
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	46.029.841.350	-	46.029.841.350	32.729.706.253	(2.305.260.000)	(2.075.579.177)	-	28.348.867.076	78.759.547.603	74.378.708.426
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	11.550.000.000	-	11.550.000.000	15.798.593.856	(8.523.900.000)	2.696.067.420	-	9.970.761.276	27.348.593.856	21.520.761.276
TỔNG CỘNG	2.673.938.347.070	160.164.770.767	2.834.103.117.837	737.830.842.880	(356.579.373.680)	(67.077.772.657)	2.843.539.332	317.017.235.875	3.411.769.189.950	3.151.120.353.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	470.646.304.200	-	470.646.304.200	
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	75.571.249.600	-	75.571.249.600	76.682.289.600	-	76.682.289.600	
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	53.193.860.000	-	53.193.860.000	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	32.619.000.000	-	32.619.000.000	
Khác	177.557.307.063	(3.448.344.445)	179.303.659.579	214.495.144.175	(411.823.645)	229.354.873.179	
TỔNG CỘNG	993.464.310.863	(77.185.900.445)	921.473.107.379	1.031.513.187.975	(74.149.379.645)	972.635.360.979	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>VND</i> <i>Công ty Cổ phần</i> <i>Thủy điện Thác Bà</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>94.382.661.830</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	46.430.787.975
Phân bổ trong kỳ	<u>15.730.443.638</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>62.161.231.613</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>47.951.873.855</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>32.221.430.217</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2015</i>
Công ty TNHH AUX Việt Nam	19.118.155.063	19.469.665.164
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	15.491.635.031
Khác	<u>255.093.892.306</u>	<u>189.675.246.570</u>
TỔNG CỘNG	<u>274.212.047.369</u>	<u>224.636.546.765</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2015</i>
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	1.435.838.033.107	1.211.921.234.508
Cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	9.312.126.968	2.669.250.656
Khác	<u>982.457.731</u>	<u>76.329.552</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.446.132.617.806</u>	<u>1.214.666.814.716</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	39.153.884.625	38.088.978.787
Thuế giá trị gia tăng	1.979.940.976	7.328.828.456
Thuế thu nhập cá nhân	866.753.002	1.597.025.049
Khác	3.166.349.133	1.776.772.775
TỔNG CỘNG	45.166.927.736	48.791.605.067
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	293.506.657	311.492.184
Khác	715.172.385	2.574.590.927
TỔNG CỘNG	1.008.679.042	2.886.083.111

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	110.761.828.461	216.096.826.719
Chi phí lãi vay	9.364.643.606	9.794.088.253
Chi phí khuyến mãi	6.489.576.297	5.838.467.991
Khác	5.310.404.773	18.839.030.324
TỔNG CỘNG	131.926.453.137	250.568.413.287

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	44.294.398.813	40.125.694.633
Phải trả cổ tức	26.785.726.446	23.328.774.996
Chi phí bảo hành	5.267.988.735	5.267.988.735
Lãi trái phiếu phải trả	3.210.430.235	3.133.356.000
Khác	9.030.253.397	8.395.574.902
Dài hạn	113.163.022.560	109.981.366.227
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	113.163.022.560	109.981.366.227
TỔNG CỘNG	157.457.421.373	150.107.060.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Nhận trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ngắn hạn	429.904.075.283	573.211.216.334	(774.759.641.500)	94.761.081.315	323.116.731.432
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	231.971.524.656	573.211.216.334	(661.848.172.188)	-	143.334.568.802
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 20.2)	197.932.550.627	-	(112.911.469.312)	94.761.081.315	179.782.162.630
Dài hạn	561.131.881.423	177.467.898.524	(131.395.393.546)	(94.761.081.315)	512.443.305.086
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20.2)	561.131.881.423	177.467.898.524	(131.395.393.546)	(94.761.081.315)	512.443.305.086
TỔNG CỘNG	991.035.956.706	750.679.114.858	(906.155.035.046)	-	835.560.036.518

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 4%/năm đến 6%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày đến hạn	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	73.903.626.891	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2016 đến ngày 9 tháng 12 năm 2016	Tin chấp
	10.000.000.000	Ngày 1 tháng 7 năm 2016	Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 30.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	34.220.207.671	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2016 đến ngày 21 tháng 10 năm 2016	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	17.818.710.000	Ngày 3 tháng 12 năm 2016	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	7.392.024.240	Ngày 9 tháng 10 năm 2016	Tin chấp
TỔNG CỘNG	143.334.568.802		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. **VAY DÀI HẠN** (tiếp theo)

20.2 **Vay ngân hàng dài hạn**

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 6,5% đến 8,2%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
- VNM140408CM	341.650.902.526	Ngày 25 tháng 8 năm 2019	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản phải thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
- VNM141190CM	128.666.666.666	Ngày 29 tháng 6 năm 2018	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam			
- 021C16	177.467.898.524	Ngày 2 tháng 2 năm 2028	Quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung Tâm thương mại cao ốc văn phòng E.town Central tại 11 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là: 1.177.591.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam			
- 0112.HDTD.625.15.VIB	44.440.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy Chứng nhận Cổ đông số 004/CĐ-TDW
TỔNG CỘNG	692.225.467.716		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>179.782.162.630</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>512.443.305.086</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình xây dựng và dự phòng cho sản phẩm. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Dự phòng sản phẩm</i>	<i>Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu kỳ	395.986.565	30.970.071.263	31.366.057.828
Tăng: Dự phòng trong kỳ	3.224.861.010	11.594.261.175	14.819.122.185
Giảm: Hoàn nhập trong kỳ	<u>(3.048.324.532)</u>	<u>(6.083.915.462)</u>	<u>(9.132.239.994)</u>
Số cuối kỳ	<u>572.523.043</u>	<u>36.480.416.976</u>	<u>37.052.940.019</u>
Trong đó:			
Ngắn hạn	572.523.043	1.704.495.430	2.277.018.473
Dài hạn	-	34.775.921.546	34.775.921.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	-	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	1.939.296.988.440	5.910.153.645.698
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	382.542.460.161	382.542.460.161
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(430.508.467.200)	(430.508.467.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.741.789.066	(1.741.789.066)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	147.508.094	-	-	147.508.094
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.408.107.702)	(3.408.107.702)
Khác	-	-	18.430.992.409	-	-	(18.430.992.409)	(7.772.119.572)	(7.772.119.572)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>2.690.705.390.000</u>	<u>1.043.934.058.786</u>	<u>18.430.992.409</u>	<u>(31.342.660)</u>	<u>754.909.475</u>	<u>218.951.946.408</u>	<u>1.878.408.965.061</u>	<u>5.851.154.919.479</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	42.598.429.318	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	2.349.535.745.815	6.334.380.352.343
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	242.800.017.961	242.800.017.961
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i)	404.420.310.000	-	-	-	-	-	(404.420.310.000)	-
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	-	-	(269.614.063.000)	(269.614.063.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.505.131.339)	(3.505.131.339)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	148.107.642	-	-	148.107.642
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(51.684.000)	-	-	-	(51.684.000)
Khác	-	-	(42.598.429.318)	-	-	43.334.159.785	2.735.118.519	3.470.848.986
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.100.588.410.000</u>	<u>1.050.489.310.786</u>	<u>-</u>	<u>(83.026.660)</u>	<u>983.556.121</u>	<u>238.118.820.390</u>	<u>1.917.531.377.956</u>	<u>6.307.628.448.593</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 31 tháng 3 năm 2016, cổ đông của Công ty đã thông nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 15% (mỗi cổ đông nắm giữ 20 cổ phiếu sẽ nhận được 3 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 40.442.031 cổ phiếu được phát hành thêm. Nguồn chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 3 tháng 6 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 25 từ SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cho việc thay đổi vốn điều lệ nêu trên.

(ii) Các cổ đông của Công ty đã thông qua Tờ trình của HĐQT về kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 25% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết trên. Công ty đã công bố cổ tức được trả bằng tiền tại mức 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết của HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2016, tương đương với 269.614.063.000 VND.

Phần cổ tức còn lại tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu được trả bằng hình thức phát hành thêm 40.442.031 cổ phiếu, tương đương với 404.420.310.000 VND, như đã trình bày trên.

22.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.696.168.100.000	2.690.705.390.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	404.420.310.000	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.100.588.410.000</u>	<u>2.690.705.390.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	674.034.373.000	430.508.467.200
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	404.420.310.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	266.157.111.550	424.850.219.050

22.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	310.058.841	269.616.810
Cổ phiếu phổ thông	310.058.841	269.616.810
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(7.915)	(2.747)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	310.050.926	269.614.063

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND Số tiền
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	348.639.776.328
Lợi nhuận thuần trong kỳ	28.332.571.411
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.994.868.661)
Cổ tức đã trả	(20.272.588.154)
Khác	(9.692.953.793)
	<u>345.011.937.131</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	242.800.017.961	382.542.460.161
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (*)	<u>310.054.666</u>	<u>309.427.961</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>783</u>	<u>1.236</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	242.800.017.961	382.542.460.161
Lãi của trái phiếu chuyển đổi (VND)	-	2.980.317.600
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	<u>242.800.017.961</u>	<u>385.522.777.761</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	310.054.666	309.427.961
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền sẽ được qui đổi	-	2.894.636
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>310.054.666</u>	<u>312.322.597</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	<u>783</u>	<u>1.234</u>

(*) Tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh cho việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng doanh thu	1.423.345.113.996	1.361.402.488.174
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cơ điện công trình</i>	752.414.739.644	716.958.186.858
<i>Doanh thu từ bán sản phẩm</i>	404.327.806.833	393.640.218.035
<i>Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)</i>	266.602.567.519	250.804.083.281
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.266.531.712)	(1.264.488.243)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(3.266.531.712)	(1.263.596.673)
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	-	(891.570)
DOANH THU THUẦN	1.420.078.582.284	1.360.137.999.931

<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cơ điện công trình</i>	752.414.739.644	716.958.186.858
<i>Doanh thu từ bán sản phẩm</i>	401.061.275.121	392.375.729.792
<i>Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)</i>	266.602.567.519	250.804.083.281

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Cổ tức	370.949.276.180	247.625.195.368
Lãi tiền gửi	44.347.039.320	28.490.811.625
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	10.518.586.167	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.467.547.408	2.802.348.299
Khác	26.728.260	498.997.809
TỔNG CỘNG	430.309.177.335	279.417.353.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của dịch vụ cơ điện công trình	594.502.468.744	571.821.879.995
Giá vốn của hàng bán	269.391.706.216	276.939.451.924
Giá vốn của dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)	81.864.022.020	75.291.755.215
TỔNG CỘNG	<u>945.758.196.980</u>	<u>924.053.087.134</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	29.512.393.265	35.505.794.629
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	2.759.152.550	(2.508.032.718)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.706.568.198	1.043.906.278
Khác	206.251.590	3.686.964.728
TỔNG CỘNG	<u>34.184.365.603</u>	<u>37.728.632.917</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí bán hàng	28.648.455.620	26.960.946.166
- Dịch vụ mua ngoài	13.964.481.391	12.808.348.860
- Chi phí nhân công	8.111.210.781	8.817.074.180
- Khác	6.572.763.448	5.335.523.126
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.462.030.489	78.387.431.889
- Chi phí nhân công	29.241.443.134	33.062.371.482
- Dịch vụ mua ngoài	9.939.711.644	1.972.479.006
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.842.518.520)	4.494.970.822
- Khác	32.123.394.231	38.857.610.579
TỔNG CỘNG	<u>98.110.486.109</u>	<u>105.348.378.055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	614.657.314.082	525.505.678.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.021.441.850	204.052.370.238
Chi phí nhân công	127.902.005.274	94.540.447.517
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10, 12, 14)	67.959.103.494	69.133.004.962
Chi phí khác	103.328.818.389	136.169.963.477
TỔNG CỘNG	<u>1.043.868.683.089</u>	<u>1.029.401.465.189</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, trừ Transorient Pte. Ltd., và Eastrade International Ltd., có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được (2015: 22%).

Transorient Pte. Ltd. được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được. Transorient Pte. Ltd. được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

Eastrade International Ltd. được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.682.830.886	73.890.234.515
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(5.666.256)</u>	<u>994.634.237</u>
TỔNG CỘNG	<u>84.677.164.630</u>	<u>74.884.868.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	355.809.754.002	480.768.230.213
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế		
Lỗi được ghi nhận từ các công ty liên kết	420.813.607.005	94.750.979.731
Phân bổ lợi thế thương mại	15.730.443.638	15.730.443.636
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.987.924.661	9.211.981.274
Chi phí khác không được khấu trừ	1.629.434.556	1.955.579.308
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	-	1.831.947.944
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(457.122.524)	(673.517.474)
Chi phí hoạt động trích trước	(1.821.436.514)	(6.041.447.590)
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.060.569.176)	4.369.790.422
Lợi nhuận chưa xuất hóa đơn	(2.902.664.731)	(1.503.322.964)
Thu nhập cổ tức không thuộc diện chịu thuế TNDN	(373.034.018.180)	(247.625.195.368)
Khác	4.984.788.034	5.062.699.628
Lợi nhuận điều chỉnh	421.680.140.771	357.838.168.760
Cộng phần lỗ tính thuế của các công ty con	1.676.623.796	588.753.176
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	423.356.764.567	358.426.921.936
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	84.156.374.082	81.535.596.707
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) các kỳ trước	526.456.804	(7.645.362.192)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.682.830.886	73.890.234.515
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	37.777.486.603	45.098.194.202
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(83.599.939.521)	(79.083.230.708)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	38.860.377.968	39.905.198.009
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 17)	39.153.884.625	42.333.814.512
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 17)	(293.506.657)	(2.428.616.503)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.067.840.220	9.479.954.055	(412.113.835)	961.353.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.461.667.810	8.553.092.315	(91.424.505)	(148.173.844)
Chi phí hoạt động trích trước	7.137.964.843	7.502.252.146	(364.287.303)	(1.353.653.412)
Dự phòng các khoản đầu tư	1.446.827.816	1.446.827.816	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	723.170.849	125.585.916	597.584.933	(451.806.886)
Lợi nhuận chưa xuất hóa đơn	(2.287.561.472)	(1.707.028.523)	(580.532.949)	(330.733.252)
Khác	182.172.455	(674.267.460)	856.439.915	328.379.264
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.732.082.521	24.726.416.265		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			5.666.256	(994.634.237)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	177.788.625.000	85.338.540.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	77.563.630.080	26.730.210.268
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	72.359.350.000	69.152.600.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Chi phí thuê phụ	8.523.900.000 -	7.692.300.000 19.319.208.300
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.334.263.200	3.810.188.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.284.967.400	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.996.872.000	4.397.664.000
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.347.406.000	23.474.060.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.305.260.000	2.305.260.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.350.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.333.281.600	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	725.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	24.000.000.000	9.600.000.000

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Bán hàng	-	907.566.042
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.284.967.400	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.523.900.000	-
Công ty Cổ phần B.O.O Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.347.406.000	-
			12.156.273.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã được chi trả trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thủ lao, lương và thưởng	<u>7.813.789.96</u>	<u>14.330.162.358</u>

30. CÁC CAM KẾT

30.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dưới một năm	9.778.451.788	13.992.123.978
Trên một đến năm năm	<u>8.697.019.000</u>	<u>9.771.352.338</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.475.470.788</u>	<u>23.763.476.316</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

30.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới một năm	292.205.878.545	359.083.339.329
Từ một đến năm năm	157.585.846.934	191.024.745.705
Trên năm năm	-	347.236.400
TỔNG CỘNG	449.791.725.479	550.455.321.434

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- Sản xuất, Thương mại;
- Bất động sản;
- Điện – Nhiên liệu; và
- Nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	VND					
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	844.874.649.631	391.135.726.862	295.651.622.336	138.940.956.713	-	1.670.602.955.542
Doanh thu giữa các bộ phận	(201.565.580.622)	(20.199.759.773)	(28.759.032.863)	-	-	(250.524.373.258)
TỔNG CỘNG	643.309.069.009	370.935.967.089	266.892.589.473	138.940.956.713	-	1.420.078.582.284
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	123.121.549.650	20.819.284.361	171.862.002.278	(14.036.161.411)	20.861.196.418	322.627.871.296
Thu nhập tài chính						60.184.165.127
Chi phí tài chính						(31.290.932.501)
Thu nhập khác						5.093.464.350
Chi phí khác						(804.814.270)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(84.677.164.630)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(28.332.571.411)
Tổng lợi nhuận sau thuế						242.800.017.961
<i>Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:</i>						
Tài sản của bộ phận	2.090.877.484.363	435.891.771.894	1.752.758.371.566	3.840.516.375.001	702.098.094.533	8.822.142.097.357
Tài sản không phân bổ						767.764.597.454
TỔNG TÀI SẢN						9.589.906.694.811
Nợ của bộ phận	1.776.550.333.110	243.838.015.847	342.932.648.042	383.237.214.154	77.237.540.800	2.823.795.751.953
Nợ không phân bổ						113.470.557.134
TỔNG NỢ						2.937.266.309.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

VND

	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	761.673.309.712	294.366.933.122	284.457.905.770	159.432.398.132	-	1.499.930.546.736
Doanh thu giữa các bộ phận	(98.049.212.744)	(7.724.298.000)	(34.019.036.061)	-	-	(139.792.546.805)
TỔNG CỘNG	663.624.096.968	286.642.635.122	250.438.869.709	159.432.398.132	-	1.360.137.999.931
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	112.948.144.740	19.598.365.686	158.144.569.917	156.078.279.479	25.420.123.528	472.189.483.350
Thu nhập tài chính						36.556.584.682
Chi phí tài chính						(31.082.304.995)
Thu nhập khác						3.604.801.565
Chi phí khác						(510.846.547)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(74.884.868.752)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(23.330.389.142)
Tổng lợi nhuận sau thuế						382.542.460.161
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:						
Tài sản của bộ phận	1.916.169.087.036	358.573.113.473	1.700.068.411.466	4.094.981.102.535	665.370.917.235	8.735.162.631.745
Tài sản không phân bổ						873.760.825.682
TỔNG TÀI SẢN						9.608.923.457.427
Nợ của bộ phận	1.672.147.073.669	171.719.574.512	159.479.024.103	557.963.103.096	88.271.475.200	2.649.580.250.580
Nợ không phân bổ						276.323.078.176
TỔNG NỢ						2.925.903.328.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

33. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VND đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan, Ban Giám đốc quyết định không ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng Tài sản và Nợ phải trả.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2016, Công ty đã đăng ký mua 3.580.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Trà Vinh") thông qua phương thức khớp lệnh hoặc phương thức thỏa thuận tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Thời gian dự kiến giao dịch là từ ngày 22 tháng 7 năm 2016 đến ngày 19 tháng 8 năm 2016.

Theo đó, vào các ngày 25 tháng 7 năm 2016, 26 tháng 7 năm 2016 và ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công ty mua tổng cộng 3.486.072 cổ phiếu của Trà Vinh từ các cổ đông hiện hữu thông qua phương thức thỏa thuận với giá trị là 60.742.470.039 VND và Công ty đạt tỷ lệ sở hữu trong Trà Vinh là 66,22%.

Ngoài sự kiện được trình bày ở trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016